

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình

Ngày 15/01/2024	35,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	11.3%	10.0%

DT thuần
Q4/23

53.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.10 | 2.1%
YoY: ▲ 3.20 | 6.4%

LN thuần
Q4/23

28.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.80 | -5.9%
YoY: ▲ 1.60 | 5.9%

LN sau thuế
Q4/23

25.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00 | 13.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

62.6%

YoY: +/- ▲ 7.1%

ROE
2023

13.1%

YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,922 - 38,433
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,065
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	815
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	(0.25)
EPS	3,614
P/E	9.3

DT thuần
2023

212
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 20.0 | -8.5%

LN thuần
2023

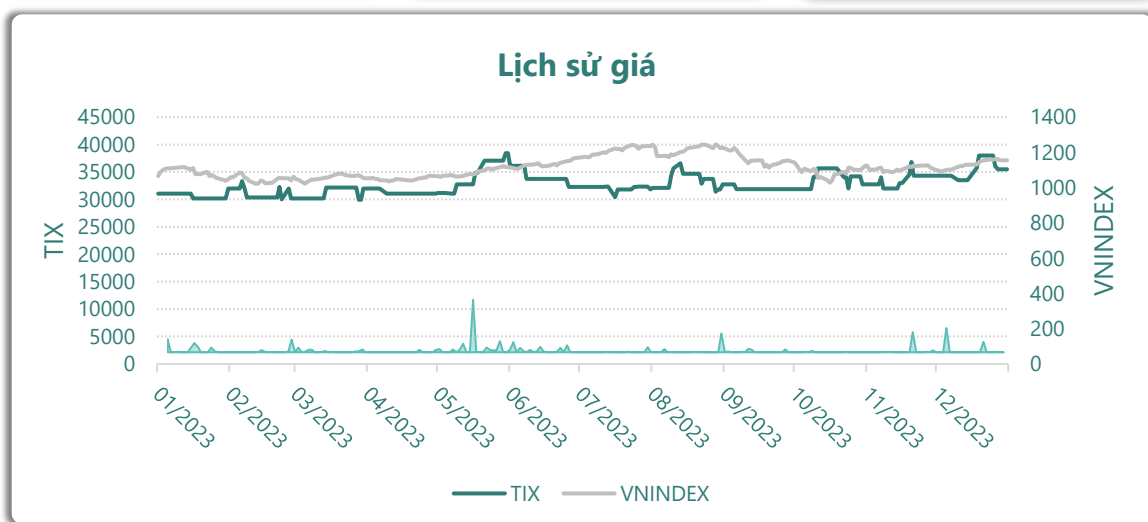
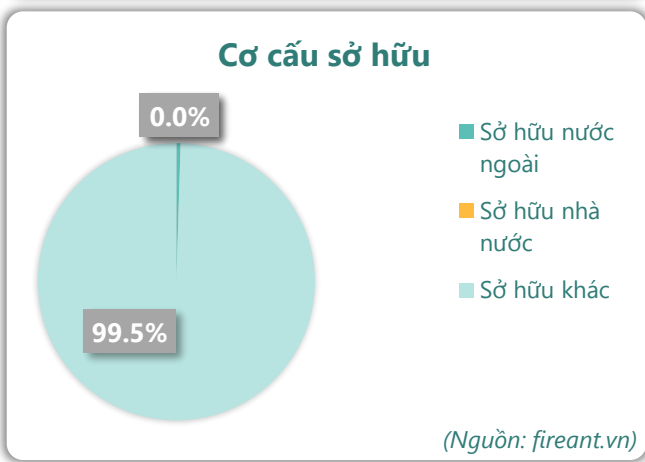
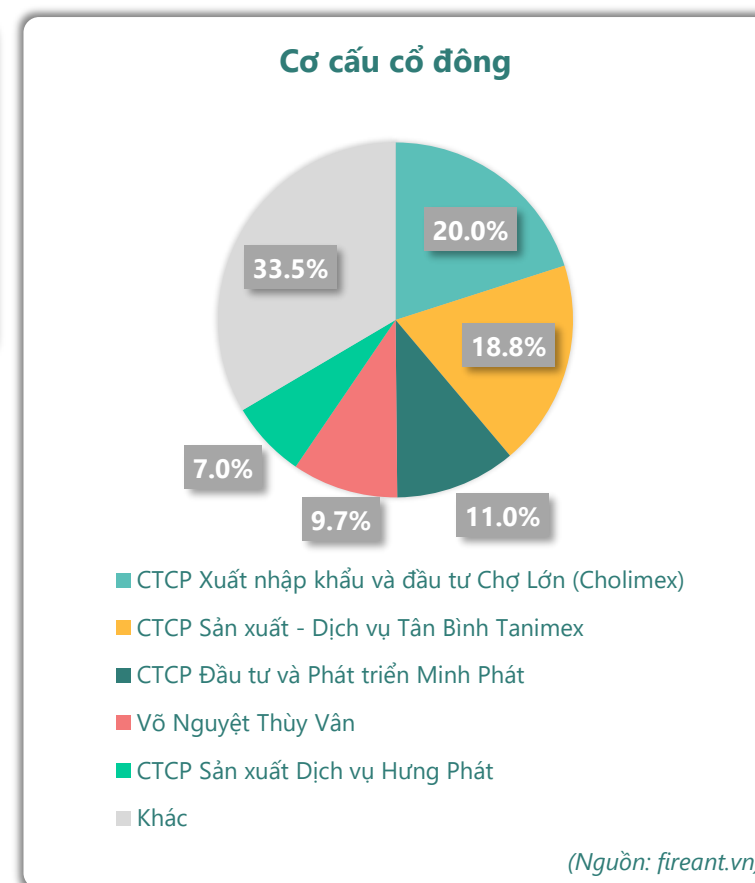
123
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6.00 | -4.8%

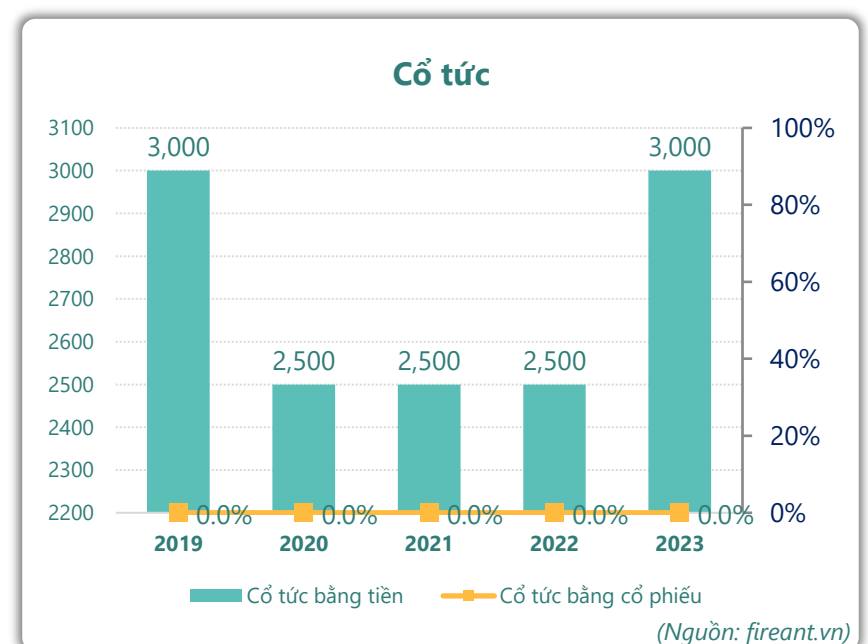
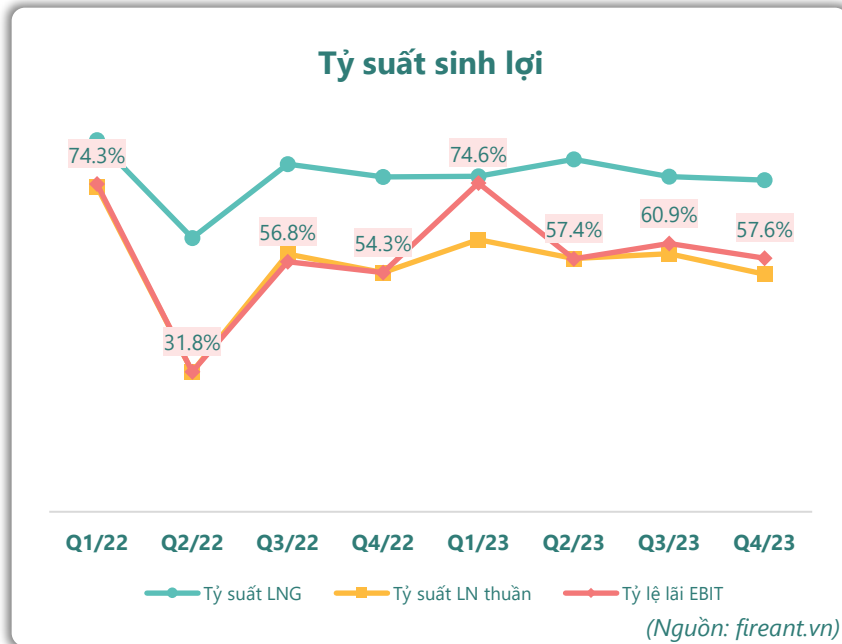
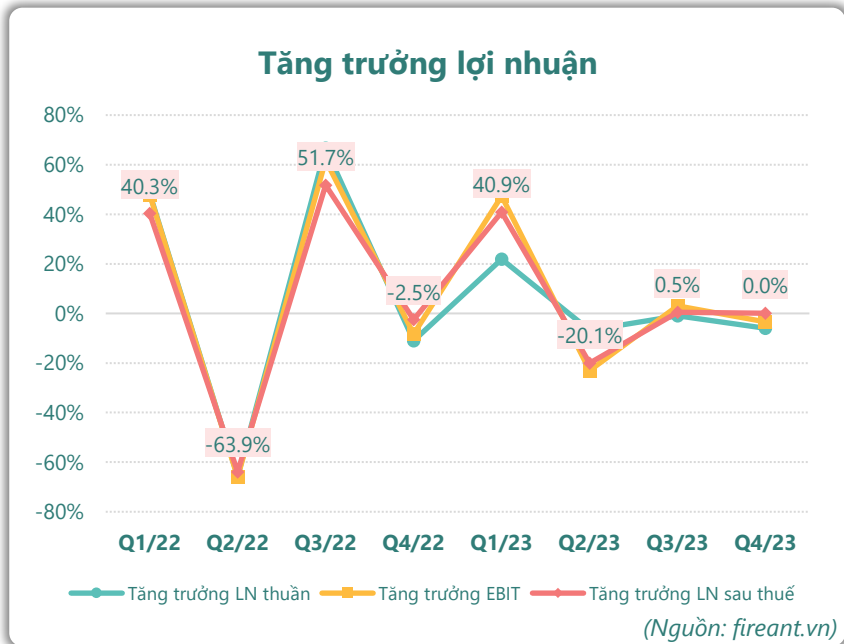
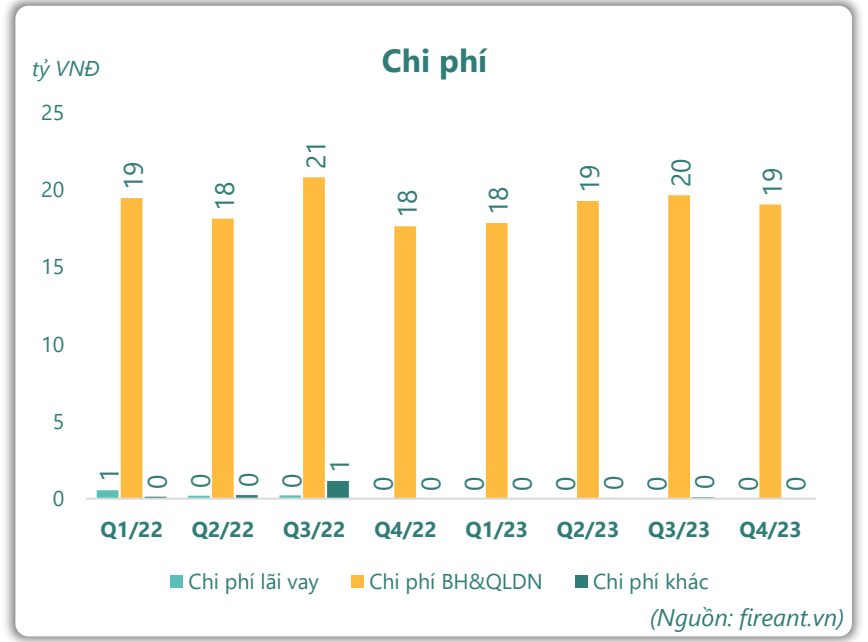
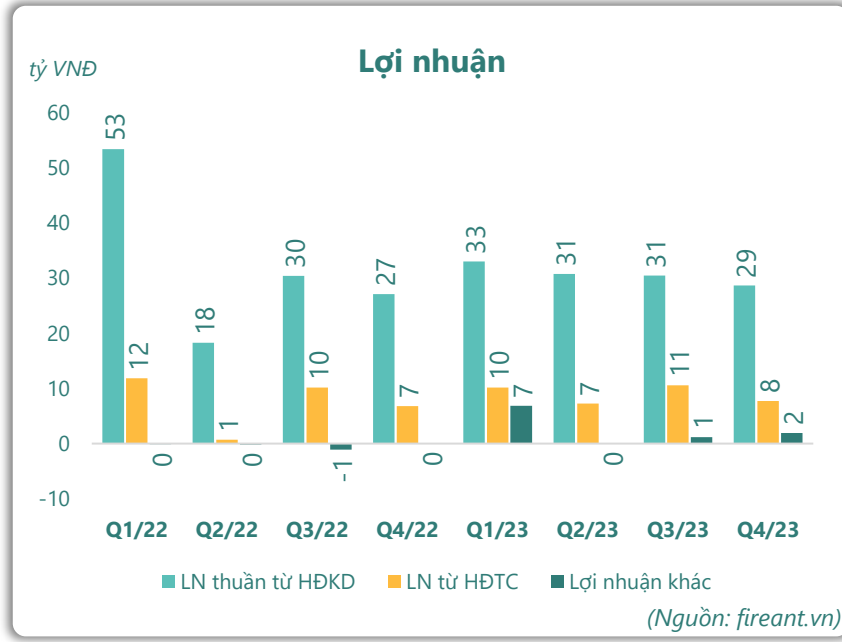
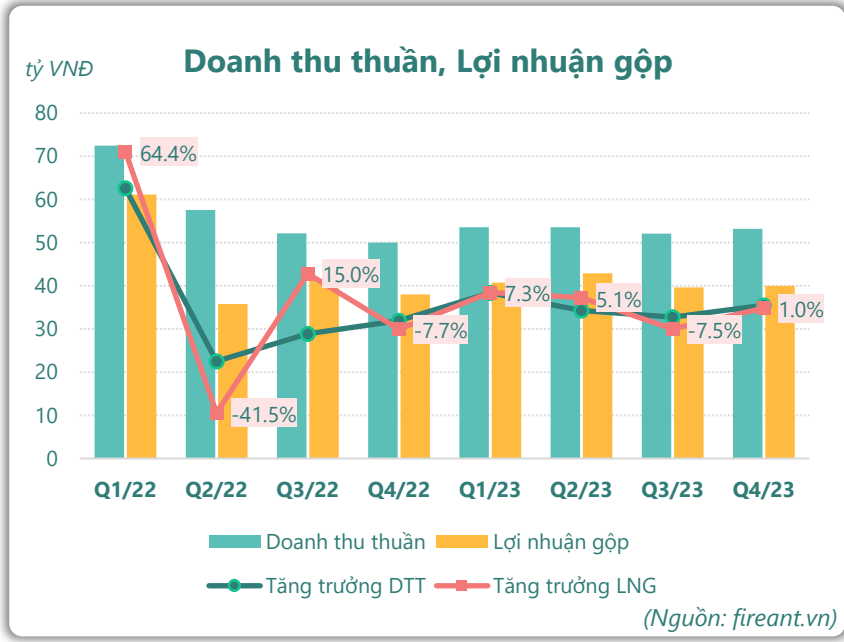
LN sau thuế
2023

108
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 4.9%



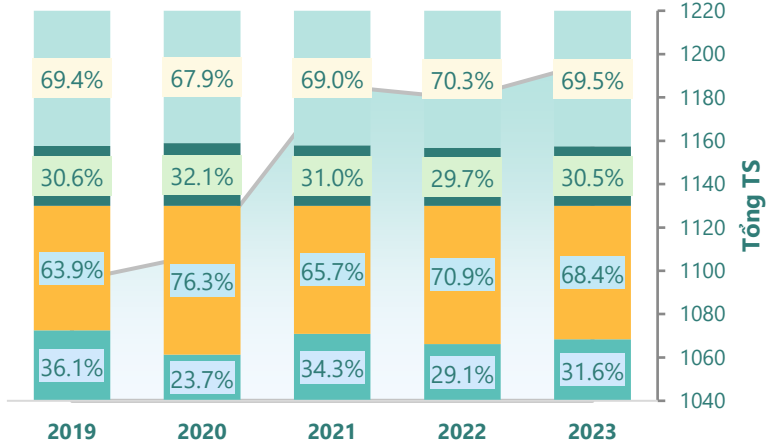
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

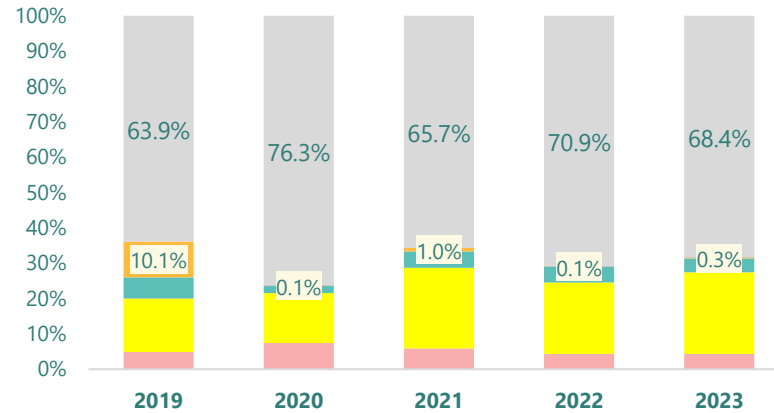
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

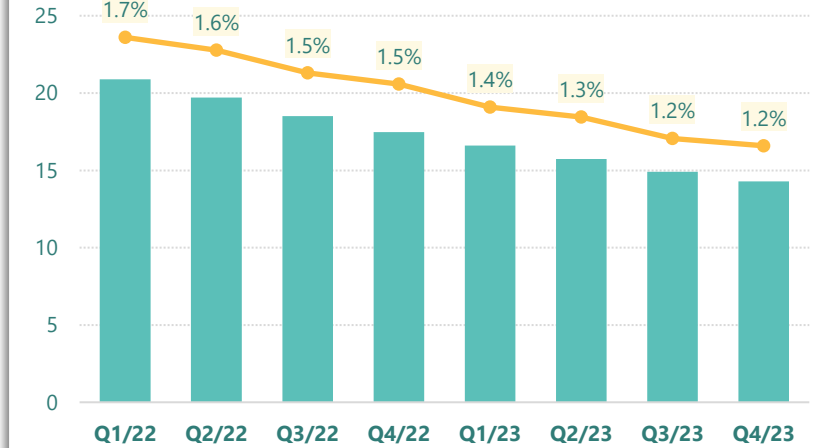


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

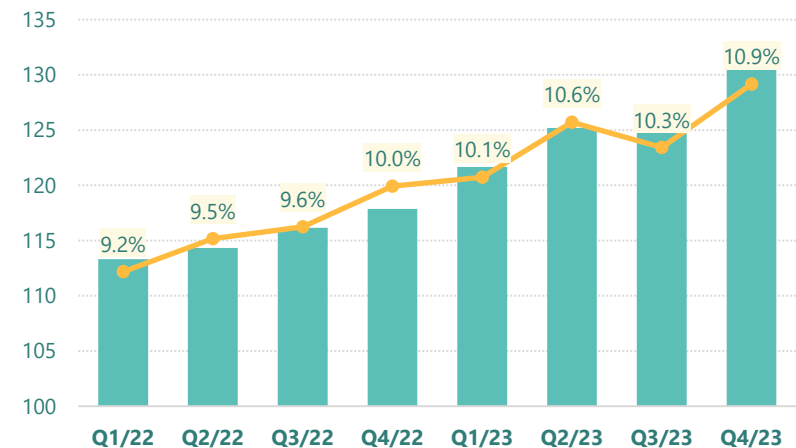


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

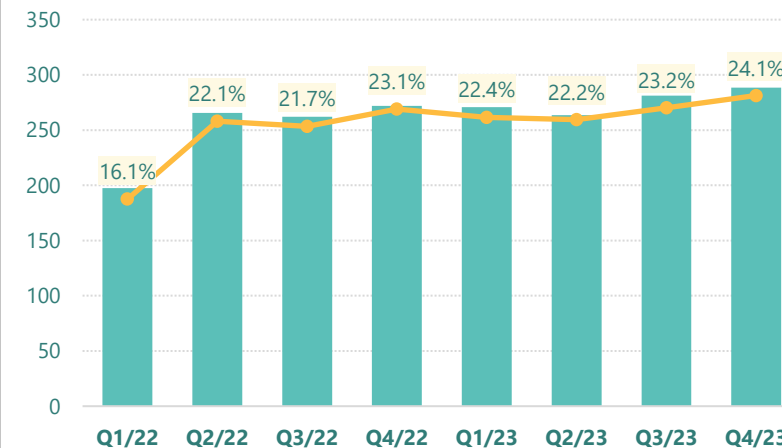


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

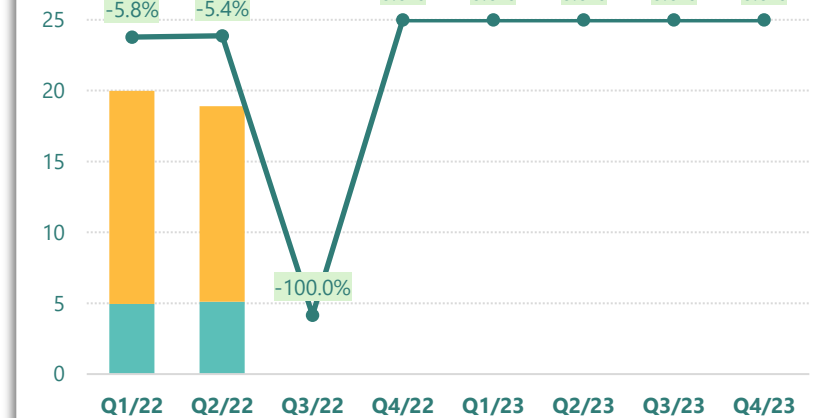


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

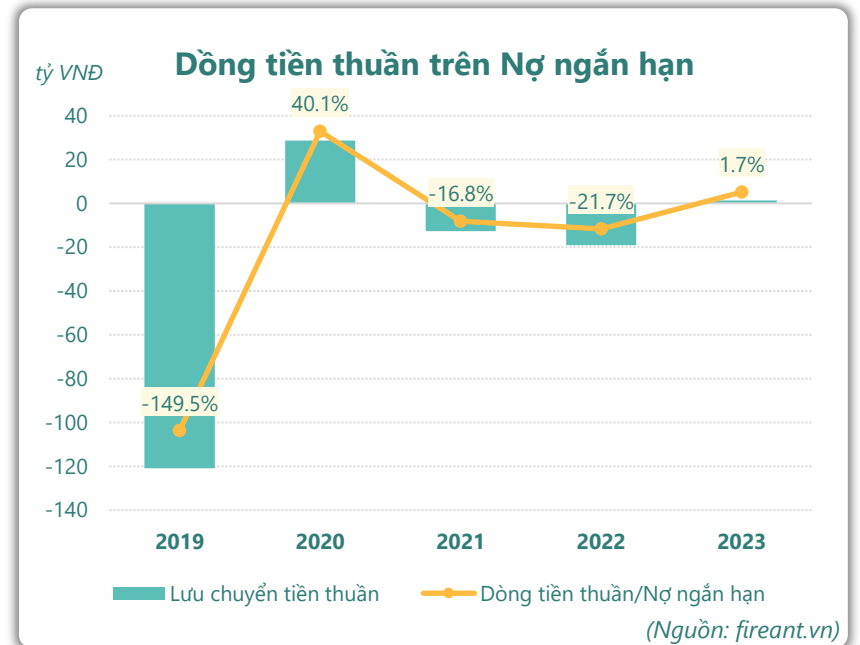
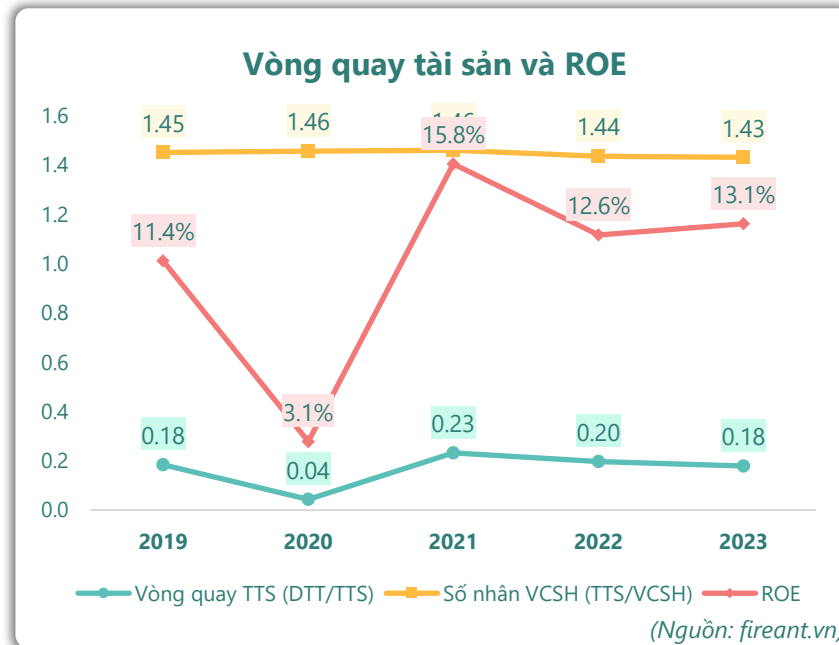
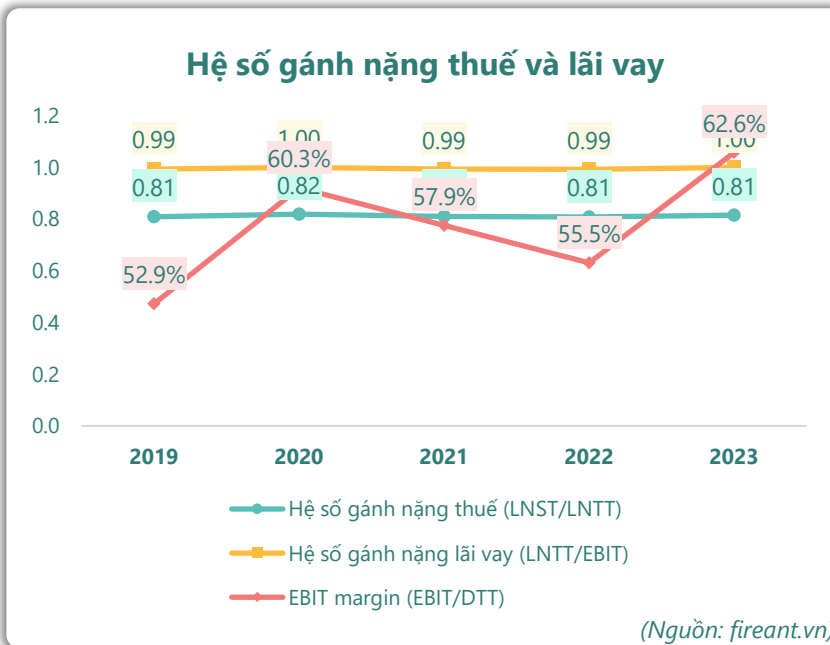
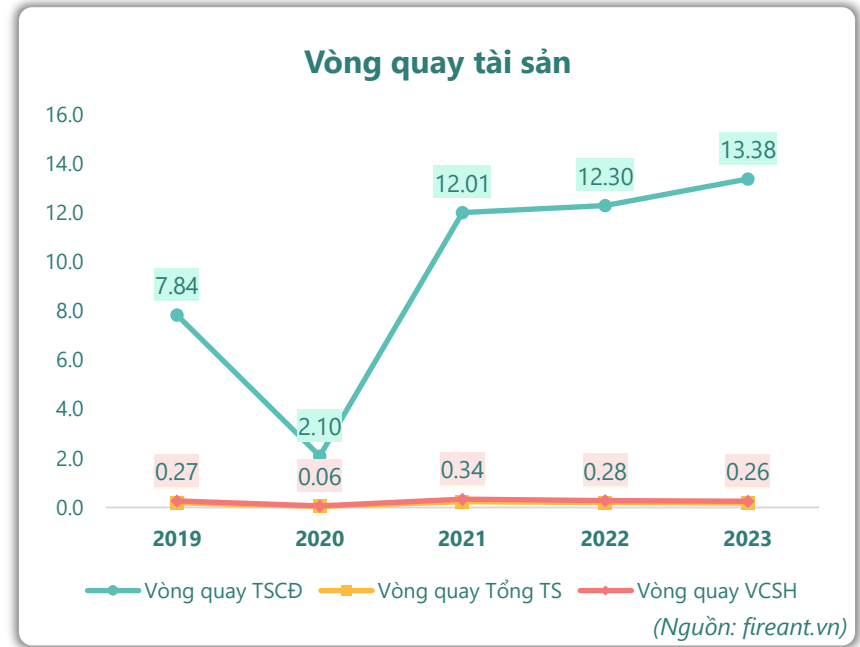
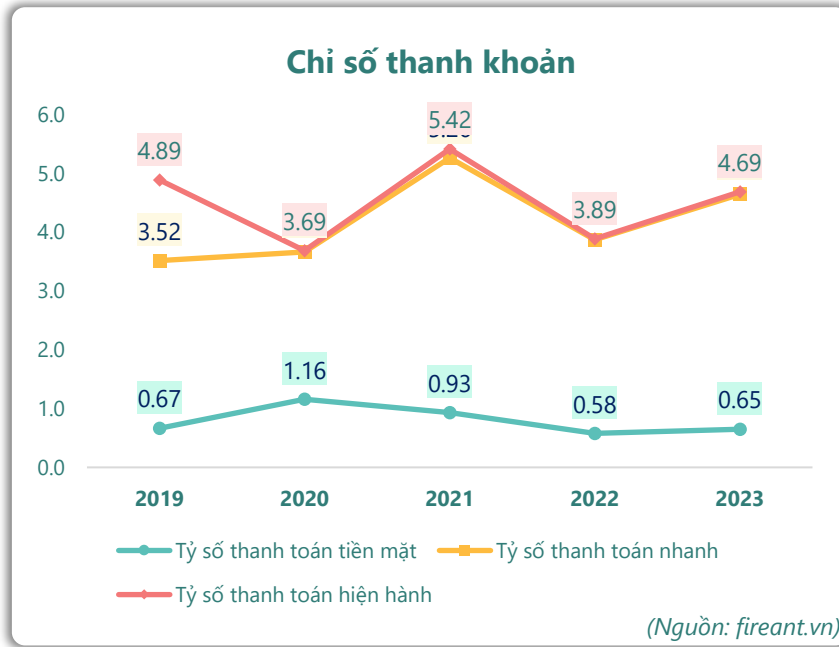
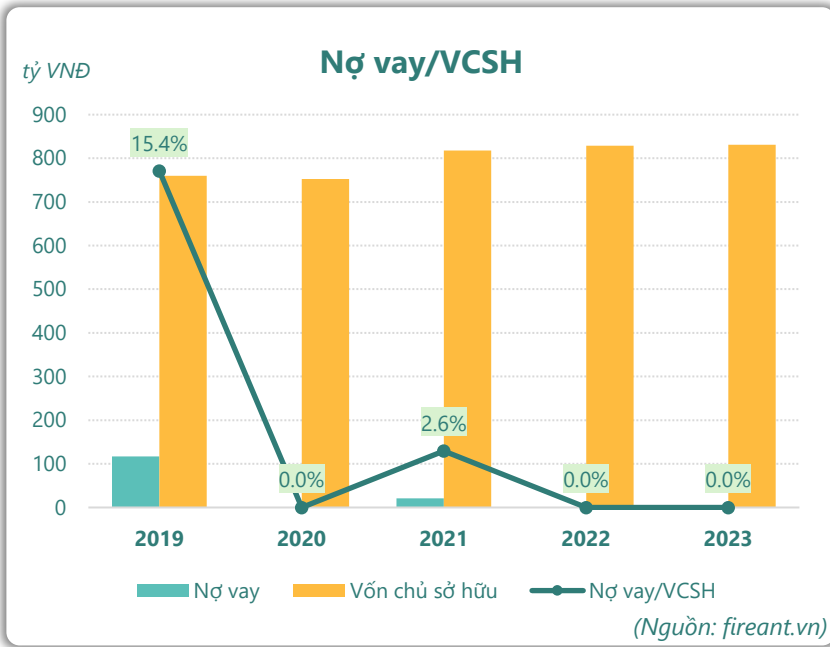
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	53.2	50.0	6.4%	212	232	-8.5%
Giá vốn hàng bán	13.2	12.0	9.9%	49.2	56.2	-12.4%
Lợi nhuận gộp	40.0	38.0	5.3%	163	176	-7.2%
Doanh thu HĐTC	7.75	7.06	9.8%	40.7	36.8	10.5%
Chi phí TC	0.00	0.25	-98.2%	4.94	7.33	-32.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.95	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.4	11.3	0.9%	45.5	49.1	-7.2%
Chi phí QLDN	7.67	6.40	19.8%	30.4	27.1	12.2%
LN thuần từ HĐKD	28.7	27.1	5.9%	123	129	-4.8%
Lợi nhuận khác	1.93	-0.01	19425%	9.96	-1.41	807%
LN trước thuế	30.6	27.1	13.0%	133	128	4.0%
Lợi nhuận sau thuế	25.6	22.6	13.2%	108	103	4.9%
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	22.6	13.2%	108	103	4.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.2	16.4	27.9	28.8	31.4	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.3	-13.1	7.43	32.3	-65.4	9.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	-36.8	-0.62	-52.3	-0.05	-37.3
Tiền đầu kỳ	41.2	84.5	51.0	85.7	94.6	60.5
Lưu chuyển tiền thuần	43.0	-33.5	34.7	8.92	-34.1	-8.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	84.5	51.0	85.7	94.6	60.5	52.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,196	1,180	1.4%
Tài sản ngắn hạn	378	343	10.2%
Tiền và tương đương tiền	52.3	51.0	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	239	15.4%
Phải thu ngắn hạn	46.7	51.7	-9.7%
Hàng tồn kho	3.37	1.41	139%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.11	-2.3%
Tài sản dài hạn	818	837	-2.2%
Phải thu dài hạn	11.9	16.9	-29.8%
Tài sản cố định	14.3	17.5	-18.2%
Bất động sản đầu tư	198	235	-15.9%
Tài sản dở dang	131	118	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	288	272	6.1%
Tài sản dài hạn khác	175	177	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	351	4.0%
Nợ ngắn hạn	80.6	88.2	-8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.18	3.19	-0.3%
Nợ dài hạn	284	263	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	831	829	0.3%
Vốn chủ sở hữu	831	829	0.3%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)